CÔNG TY CỔ PHẦN **CAO SU ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 682/DRC-TK	*Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

   - Mã chứng khoán: DRC

   - Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

   - Điện thoại liên hệ.: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400

   - E-mail: qnga.dn@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 17/07/2023, Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng Công bố Báo cáo tài chính quý II/2023 (chưa kiểm toán).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày vào ngày 17/07/2023 tại đường dẫn : http://drc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý II/2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Phạm Thị Quỳnh Nga

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,148,736,892,338**	**2,457,425,816,063**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**152,776,051,043**	**155,305,504,390**
1. Tiền	111	V.01	20,776,051,043	40,305,504,390
2. Các khoản tương đương tiền	112		132,000,000,000	115,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**171,000,000,000**	**210,000,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		171,000,000,000	210,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**440,861,108,732**	**257,142,204,794**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	424,564,269,714	247,617,270,398
2. Trả trước cho người bán	132		11,644,969,100	2,092,463,953
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,764,416,291	8,923,306,738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,661,339,912)	(1,919,443,849)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	548,793,539	428,607,554
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,268,120,765,292**	**1,707,695,276,561**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,287,304,785,947	1,733,470,222,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19,184,020,655)	(25,774,946,170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**115,978,967,271**	**127,282,830,318**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,010,684,778	70,305,757,323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76,968,282,493	56,977,072,995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**975,555,805,839**	**960,372,962,356**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**528,680,850**	**698,554,850**
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.07	528,680,850	698,554,850
II. Tài sản cố định	**220**		**885,656,387,858**	**900,540,725,831**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	879,993,332,593	895,582,263,939
- Nguyên giá	222		3,252,657,254,314	3,226,908,808,804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,372,663,921,721)	(2,331,326,544,865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3,986,914,901	2,928,520,812
- Nguyên giá	225		4,834,845,454	4,142,518,606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(847,930,553)	(1,213,997,794)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,676,140,364	2,029,941,080
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,917,701,267)	(7,563,900,551)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**40,868,764,648**	**11,628,344,170**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	40,868,764,648	11,628,344,170
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4,677,573,464**	**4,390,106,264**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,392,307,571)	(1,679,774,771)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**43,824,399,019**	**43,115,231,241**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	43,824,399,019	43,115,231,241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,124,292,698,177**	**3,417,798,778,419**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,383,484,413,677**	**1,508,035,857,468**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,381,967,274,970**	**1,506,929,882,468**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	469,853,877,139	471,448,554,730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77,584,537,819	114,867,829,306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15,510,116,105	23,401,855,236
4. Phải trả người lao động	314		115,768,079,805	160,751,331,118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	60,400,651,936	8,689,710,039
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		177,169,090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6,492,832,967	4,233,473,418
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	542,936,471,586	686,306,027,922
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	34,303,916,337	2,110,926,199
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59,116,791,276	34,943,005,410
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,517,138,707**	**1,105,975,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	-	420,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1,517,138,707	685,975,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,740,808,284,500**	**1,909,762,920,951**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**1,740,409,474,960**	**1,909,092,920,951**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		443,379,355,627	381,942,420,176
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,353,322,656	318,473,704,098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,032,361,921	11,289,026,842
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76,320,960,735	307,184,677,256
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**398,809,540**	**670,000,000**
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		398,809,540	670,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,124,292,698,177**	**3,417,798,778,419**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2023		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,199,001,697,893	1,197,000,088,890	2,350,627,502,584	2,551,134,942,819
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	37,432,344,747	49,037,862,277	76,294,840,330	119,613,127,082
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**		**1,161,569,353,146**	**1,147,962,226,613**	**2,274,332,662,254**	**2,431,521,815,737**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1,016,241,930,178	943,030,197,768	2,013,944,759,644	2,026,547,425,631
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**145,327,422,968**	**204,932,028,845**	**260,387,902,610**	**404,974,390,106**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	13,446,270,403	17,875,784,612	24,694,369,470	28,575,332,022
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	12,877,400,272	17,893,820,939	28,302,101,869	35,241,110,460
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5,718,805,864*	*3,910,407,484*	*13,082,930,660*	*6,766,230,636*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	61,884,193,597	80,570,305,746	128,941,869,025	172,464,601,214
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	21,176,979,367	20,850,458,080	36,033,839,725	40,412,472,959
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**62,835,120,135**	**103,493,228,692**	**91,804,461,461**	**185,431,537,495**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	226,956,189	1,041,578,367	250,962,678	1,126,523,312
12.	Chi phí khác	32	V.07	37,235,162	-	37,235,162	258,381,176
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**189,721,027**	**1,041,578,367**	**213,727,516**	**868,142,136**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**63,024,841,162**	**104,534,807,059**	**92,018,188,977**	**186,299,679,631**
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12,110,913,595	20,838,517,261	15,697,228,242	36,801,841,990
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11	-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**50,913,927,567**	**83,696,289,798**	**76,320,960,735**	**149,497,837,641**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		429	705	642	1,258
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,043,587,397,864	2,523,025,876,608
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,535,100,084,168)	(2,265,489,838,999)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(187,385,611,876)	(175,835,050,230)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13,582,902,941)	(6,796,234,203)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(23,588,967,373)	(28,314,283,011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		140,036,694,326	58,867,863,840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(166,958,611,070)	(129,689,437,188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**257,007,914,762**	**(24,231,103,183)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(12,727,454,581)	(6,617,035,574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(171,000,000,000)	(355,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		210,000,000,000	320,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,587,821,725	11,122,727,284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**38,860,367,144**	**(30,494,308,290)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,558,159,131,307	2,150,318,596,321
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,642,911,271,868)	(1,937,205,469,766)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(899,510,902)	(557,467,235)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(213,826,689,000)	(201,947,428,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(299,478,340,463)**	**10,608,230,820**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3,610,058,557)	(44,117,180,653)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155,305,504,390	89,621,165,826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,080,605,210	172,128,110
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**152,776,051,043**	**45,676,113,283**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt độngkinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 04/11/2020 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vi tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	379,636,575	228,698,452
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,396,414,468	40,076,805,938
- Các khoản tương đương tiền	132,000,000,000	115,000,000,000
Cộng	**152,776,051,043**	**155,305,504,390**

02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**171,000,000,000**	**210,000,000,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	171,000,000,000	210,000,000,000

03 - Phải thu khách hàng	30/06/2023	01/01/2023
a. Phải thu khách hàng	**424,564,269,714**	**247,617,270,398**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	424,564,269,714	247,617,270,398
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		

04 - Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	5,764,416,291	-	8,923,306,738	-
b. Dài hạn				
Cộng	**5,764,416,291**	-	**8,923,306,738**	-

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		548,793,539		428,607,554
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	**548,793,539**	-	**428,607,554**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	484,116,251	-	514,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đang	436,643,379	-	436,643,379	-	Nợ phải thu
4. Chi Nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	494,680,021	-	544,680,021	-	Nợ phải thu
5. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	145,900,261	-	145,900,261	43,770,078	Nợ phải thu
6. Công ty Cổ Phần Chiến Thắng	-	-	739,580,050	517,706,035.00	Nợ phải thu
Cộng	**1,661,339,912**	**-**	**2,480,919,962**	**561,476,113**	

07 - Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	47,587,170,725	-	13,419,503,810	-
- Nguyên liệu, vật liệu	350,794,797,128	6,006,053,378	668,722,481,191	8,464,175,961
- Công cụ, dụng cụ	401,120,115	-	54,256,182	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97,045,632,259	-	67,954,568,957	-
- Thành phẩm	763,395,909,272	13,177,967,277	864,048,044,683	17,310,770,209
- Hàng hoá	4,769,851,549	-	7,030,468,552	-
- Hàng gửi bán	23,310,304,899	-	112,240,899,356	-
Cộng	**1,287,304,785,947**	**19,184,020,655**	**1,733,470,222,731**	**25,774,946,170**
		-		-

08 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2023	01/01/2023
- Mua sắm TSCĐ	11,686,348,744	7,519,151,440
- XDCB	4,560,093,498	-
- Sửa chữa lớn	24,622,322,406	4,109,192,730
Cộng	**40,868,764,648**	**11,628,344,170**

09 - Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2023	01/01/2023
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

		-			-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,392,307,571)	4,677,573,464	6,069,881,035	(1,679,774,771)	4,390,106,264
Cộng	**6,069,881,035**	**(1,392,307,571)**	**4,677,573,464**	**6,069,881,035**	**(1,679,774,771)**	**4,390,106,264**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2023	**872,471,141,924**	**2,318,468,820,742**	**35,729,053,787**	**239,792,351**	-	**3,226,908,808,804**
- Mua trong kỳ		24,097,756,073				24,097,756,073
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác			1,683,237,970			1,683,237,970
- Chuyển sang TSCĐVH						-
- Thanh lý, nhượng bán				32,548,533		32,548,533
- Giảm khác						-
Ngày 30/06/2023	**872,471,141,924**	**2,342,566,576,815**	**37,412,291,757**	**207,243,818**	-	**3,252,657,254,314**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Ngày 01/01/2023	**366,823,907,132**	**1,932,254,920,955**	**32,007,924,427**	**239,792,351**	-	**2,331,326,544,865**
- Khấu hao trong kỳ	16,780,805,670	23,308,061,595	1,281,058,124	-		41,369,925,389
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				32,548,533		32,548,533
- Giảm khác						-
Ngày 30/06/2023	**383,604,712,802**	**1,955,562,982,550**	**33,288,982,551**	**207,243,818**	-	**2,372,663,921,721**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2023	505,647,234,792	386,213,899,787	3,721,129,360	-	-	**895,582,263,939**
- Tại ngày 30/06/2023	488,866,429,122	387,003,594,265	4,123,309,206	-	-	**879,993,332,593**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):* 343,240,087,278

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):* 1,831,787,414,226

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý* -

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:* -

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:* -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Ngày 01/01/2023	-	**4,142,518,606**	-	-	**4,142,518,606**
- Thuê tài chính trong kỳ		2,370,081,818			2,370,081,818
- Mua lại TSCĐ thuê TC		1,677,754,970			1,677,754,970
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Ngày 30/06/2023	-	**4,834,845,454**	-	-	**4,834,845,454**
Giá trị hao mòn luỹ kế					**3,355,509,940**
Ngày 01/01/2023	-	**1,213,997,794**	-	-	**1,213,997,794**
- Khấu hao trong kỳ		519,414,546			519,414,546
- Mua lại TSCĐ thuê TC		885,481,787			885,481,787
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Ngày 30/06/2023	-	**847,930,553**	-	-	**847,930,553**
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2023	-	2,928,520,812	-	-	**2,928,520,812**
- Tại ngày 30/06/2023	-	3,986,914,901	-	-	**3,986,914,901**

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2023	**791,638,560**	-	-	**8,802,203,071**	**9,593,841,631**
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Ngày 30/06/2023	**791,638,560**	-	-	**8,802,203,071**	**9,593,841,631**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Ngày 01/01/2023	-			**7,563,900,551**	**7,563,900,551**
- Khấu hao trong kỳ				353,800,716	353,800,716
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Ngày 30/06/2023	-	-	-	**7,917,701,267**	**7,917,701,267**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2023	791,638,560	-	-	1,238,302,520	**2,029,941,080**
- Tại ngày 30/06/2023	791,638,560	-	-	884,501,804	**1,676,140,364**

* Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 3,219,879,946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

13- Chi phí trả trước	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Ngắn hạn	**39,010,684,778**	**70,305,757,323**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	39,010,684,778	70,305,757,323
b. Dài hạn	**43,824,399,019**	**43,115,231,241**
- Chi phí thuê đất	38,896,458,742	41,375,805,395
- Chi phí dài hạn khác	4,927,940,277	1,739,425,846
Cộng	**82,835,083,797**	**113,420,988,564**

14- Vay và nợ thuê tài chính	**Số cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay ngắn hạn	542,936,471,586	542,936,471,586	686,306,027,922	686,306,027,922
b. Vay dài hạn	1,517,138,707	1,517,138,707	685,975,000	685,975,000
Cộng	**544,453,610,293**	**544,453,610,293**	**686,992,002,922**	**686,992,002,922**

15- Phải trả người bán	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**469,853,877,139**	**471,448,554,730**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	469,853,877,139	471,448,554,730
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**469,853,877,139**	**471,448,554,730**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	40,890,872,328	40,890,872,328	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	764,834,479	764,834,479	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,401,855,236	15,697,228,242	23,588,967,373	15,510,116,105
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2,388,868,605	2,388,868,605	-
- Thuế tài nguyên	-	12,893,990	12,893,990	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,125,470	5,125,470	-
- Các loại thuế khác	-	305,213,570	305,213,570	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	**23,401,855,236**	**60,068,036,684**	**67,959,775,815**	**15,510,116,105**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Ngắn hạn	60,400,651,936	8,689,710,039
- Trích trước chi phí phải trả	60,400,651,936	8,689,710,039
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**60,400,651,936**	**8,689,710,039**

	-	-
18 - Phải trả khác	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	435,511,039	460,217,386
- Kinh phí công đoàn	1,616,305,699	1,614,080,799
- Bảo hiểm xã hội	-	425,755
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,441,016,229	2,158,749,478
Lãi vay phải trả	*713,898,801*	*1,249,824,097*
Quỹ an sinh xã hội	*433,634,609*	*63,634,609*
Cổ tức phải trả cổ đông và thuế TNCN	*2,627,327,210*	*5,575,930*
Phải trả khác	*666,155,609*	*839,714,842*
Cộng	**6,492,832,967**	**4,233,473,418**

b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

19 - Doanh thu chưa thực hiện	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	177,169,090
Cộng	-	**177,169,090**
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-

20- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	34,303,916,337	2,110,926,199
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	381,416,337	2,110,926,199
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	33,922,500,000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**34,303,916,337**	**2,110,926,199.00**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2022	**1,187,926,050,000**	-	**323,776,760,879**	**20,750,746,677**	**241,476,941,788**	**1,632,091,297,314**
- Trả cổ tức 2021 phần còn lại					(142,551,126,000)	(142,551,126,000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(29,082,829,649)	(29,082,829,649)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(388,300,000)	(388,300,000)
- Trích lập các quỹ			58,165,659,297		(58,165,659,297)	-
- Lãi trong năm					307,184,677,256	307,184,677,256
Số dư ngày 31/12/2022	**1,187,926,050,000**	-	**381,942,420,176**	**20,750,746,677**	**318,473,704,098**	**1,909,092,920,951**
Số dư ngày 01/01/2023	**1,187,926,050,000**	-	**381,942,420,176**	**20,750,746,677**	**318,473,704,098**	**1,909,092,920,951**
- Tạm ứng cổ tức năm 2022					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trả cổ tức 2022 còn lại					(154,430,386,500)	(154,430,386,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(30,718,467,726)	(30,718,467,726)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(459,250,000)	(459,250,000)
- Trích lập các quỹ			61,436,935,451		(61,436,935,451)	-
- Lãi trong năm nay					76,320,960,735	76,320,960,735
Số dư ngày 31/03/2023	**1,187,926,050,000**	-	**443,379,355,627**	**20,750,746,677**	**88,353,322,656**	**1,740,409,474,960**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2023	01/01/2023
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	**1,187,926,050,000**	**1,187,926,050,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	213,826,689,000	142,551,126,000

d. Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ*

đ. Cổ tức	30/06/2023	01/01/2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	464,130,102,304	402,693,166,853
- Quỹ đầu tư phát triển	443,379,355,627	381,942,420,176
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

23- Nguồn kinh phí	30/06/2023	01/01/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2023	01/01/2023
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	204,572.22	213,738.84
- Ngoại tệ EUR	267.63	278.10
- Ngoại tệ SGD	235.05	235.05
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2,319,611,656	2,319,374,288
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài **e.** Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,350,627,502,584	2,551,134,942,819
	2,350,627,502,584	**2,551,134,942,819**
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	72,479,616,683	114,303,230,041
- Hàng bán bị trả lại	526,679,590	625,766,727
- Giảm giá hàng bán	3,288,544,057	4,684,130,314
	76,294,840,330	**119,613,127,082**
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	160,285,374	104,102,769
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,013,332,669,537	2,025,922,617,242
- Giá vốn khác	451,804,733	520,705,620
	2,013,944,759,644	**2,026,547,425,631**
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	7,810,197,066	11,966,943,960
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,884,172,404	16,608,388,062
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	24,694,369,470	**28,575,332,022**
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	13,082,930,660	6,766,230,636
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,636,384,430	14,712,260,114
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9,870,253,979	14,013,509,161
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(287,467,200)	(250,889,451)
	28,302,101,869	**35,241,110,460**
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	1,034,835,728
- Thu nhập khác	250,962,678	91,687,584
	250,962,678	**1,126,523,312**
07- Chi phí khác		
- Chi phí khác	37,235,162	258,381,176
	37,235,162	**258,381,176**
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	12,439,465,042	15,120,701,600
- Chi phí vật liệu, bao bì	2,713,596,085	620,579,335
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,055,306,526	1,097,389,862
- Chi phí bán hàng khác	112,733,501,372	155,625,930,417
	128,941,869,025	**172,464,601,214**
b. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	23,737,705,370	26,834,798,944
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,366,272,993	2,560,460,535
- Chi phí khấu hao TSCĐ	901,930,044	803,015,370
- Chi phí quản lý khác	10,027,931,318	10,214,198,110
	36,033,839,725	**40,412,472,959**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,537,066,675,821	1,850,740,732,102
- Chi phí nhân công	189,961,761,343	212,176,203,396
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,243,140,651	41,339,463,811
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,667,407,150	187,703,471,244
- Chi phí khác bằng tiền	198,865,770,393	112,173,936,871
	2,018,804,755,358	**2,404,133,807,424**
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	15,697,228,242	36,801,841,990
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,697,228,242	36,801,841,990
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1,558,159,131,307	2,150,318,596,321
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1,642,911,271,868)	(1,937,205,469,766)

VIII. Những thông tin khác:

01- Các khoản công nợ tiềm tàng:

02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trong nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ:		
Không phát sinh giao dịch		
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	1,787,720,000.0
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	423,095,455

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- Bộ phận khu vực địa lý: Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

M.S.D.N: 0400101531 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG Q. LIÊN CHIỂU - T.P ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=LIÊN CHIỂU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101531
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-07-17 16:01:20
Foxit Reader Version: 9.3.0